

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG TRÌNH VIETTEL  
VIETTEL CONSTRUCTION  
JOINT STOCK CORPORATION**

Số/No.: 15 /TB-VCC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
*Independence - Freedom - Happiness***

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2026

Hanoi, May 05, 2026

**THÔNG BÁO THAY ĐỔI NỘI DUNG ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
*CHANGE IN CONTENT OF BUSINESS REGISTRATION***

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange.*

Căn cứ theo Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp số 209804/26 ngày 06/05/2026, do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp – Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, chúng tôi trân trọng thông báo việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của Công ty chúng tôi như sau:

*Based on the Certification about changing business registration information No. 209804/26 dated May 06, 2026 issued by Business Registration and Corporate Finance Office – Hanoi Department of Finance, we would like to announce the change in the content of business registration as follows:*

- Tên tổ chức/ *Name of organization:* TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL/VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION

- Mã chứng khoán/ *Stock code:* CTR

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* Số 1 Giang Văn Minh, Giảng Võ, Hà Nội/ *No.1 Giang Van Minh street, Giang Vo ward, Hanoi.*

- Điện thoại/ *Telephone:* 086.208.1111

1. Thông tin trước khi thay đổi/ *Information before change:*

Theo Phụ lục đính kèm Thông báo này/ *In accordance with the appendix attached to this announcement.*

2. Thông tin sau khi thay đổi/ *Information after change:*

Theo Phụ lục đính kèm Thông báo này/ *In accordance with the appendix attached to this announcement.*

3. Lý do thay đổi/ *Reason for change:*

- Cập nhật mã ngành, tên ngành nghề kinh doanh theo Quyết định số 36/2025/QĐ-CP ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam thay thế cho Hệ thống ngành ban hành kèm Quyết định 27/2018/QĐ-CP/ *Update the industry codes and business line names in accordance with Decision No. 36/2025/QĐ-CP*



*promulgating the Vietnam Standard Industrial Classification, replacing the system issued together with the Decision No. 27/2018/QĐ-CP.*

- Bổ sung ngành nghề kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 34/NQ-VCC ngày 22/04/2026/ *Supplementation of business lines in accordance with the General Meeting of Shareholders' Resolution No. 34/NQ-VCC dated April 22, 2026.*

4. Ngày có hiệu lực/*Effective date*: 06/05/2026

5. Ngày nhận được Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp /*Receipt date of new Certification about changing business registration information*: 15/05/2026

6. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/05/2026 tại đường dẫn: <https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>.

*This information was disclosed on company's website on date May 15, 2026 Available at: https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/.*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./.*

**Nơi nhận/Recipient:**

- Như trên/ As above;
- Lưu/Archived by: TKHĐQT. Anh03.

**Tài liệu đính kèm/Attachment:**

- Giấy xác nhận số 209804/26/  
*Certification No.209804/26.*

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

Người ủy quyền công bố thông tin

*Party authorized to disclose information*



*Nguyễn Ngọc Ánh*

4753  
NG C  
CỔ P  
ÔNG  
VIE  
BA ĐÌNH

**PHỤ LỤC/ ANNEX**

**Thông tin thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp/ Information on changes in enterprise registration content**  
(Đính kèm Thông báo số 15/TB-VCC ngày 15/05/2026/ Attached to Notice No. 15/TB-VCC dated May 15, 2026)

STT No.	Thông tin trước khi thay đổi Information before change		Thông tin sau khi thay đổi Information after change	
	Mã ngành Code	Tên ngành Business lines	Mã ngành Code	Tên ngành Business lines
1.			4672	<p>Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật).</p> <p>Wholesale of metals and metal ores (excluding export, import, and distribution activities for goods subject to the List of goods in which foreign investors are not permitted to exercise export rights, import rights, or distribution rights in accordance with applicable laws).</p>
2.			4671	<p>Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)</p> <p>Wholesale of solid, liquid, and gaseous fuels and related products (excluding export, import, and distribution activities for goods subject to the List of goods in which foreign investors are not permitted to exercise export rights,</p>

STT No.	Thông tin trước khi thay đổi <i>Information before change</i>		Thông tin sau khi thay đổi <i>Information after change</i>	
	Mã ngành <i>Code</i>	Tên ngành <i>Business lines</i>	Mã ngành <i>Code</i>	Tên ngành <i>Business lines</i>
				import rights, or distribution rights in accordance with applicable laws).
3.	8299	<p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu</p> <p><i>Chi tiết:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử</i></li> <li>- <i>Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</i></li> </ul> <p>Other remaining business support services not elsewhere classified.</p> <p><i>Details:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>E-commerce trading services.</i></li> </ul> <p><i>Export and import of goods traded by the Company.</i></p>	8299	<p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu</p> <p><i>Chi tiết:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử</i></li> <li>- <i>Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</i></li> <li>- <i>Hoạt động ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)</i></li> </ul> <p>Other remaining business support services not elsewhere classified.</p> <p><i>Details:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>E-commerce trading services.</i></li> <li>- <i>Export and import of goods traded by the Company.</i></li> <li>- <i>Entrusted export and import services and import/export consignment activities (excluding export, import, and distribution of goods subject to the List of goods in which foreign investors are not permitted to exercise export rights, import rights, or distribution rights in accordance with applicable laws).</i></li> </ul>

STT No.	Thông tin trước khi thay đổi <i>Information before change</i>		Thông tin sau khi thay đổi <i>Information after change</i>	
	Mã ngành <i>Code</i>	Tên ngành <i>Business lines</i>	Mã ngành <i>Code</i>	Tên ngành <i>Business lines</i>
4.	4659	<p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác <i>Chi tiết:</i> - <i>Kinh doanh phương tiện phòng cháy và chữa cháy (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)</i> - <i>Bán buôn thang máy, thang cuốn</i></p> <p>Wholesale of other machinery, equipment and spare parts. <i>Details:</i> - <i>Trading in fire prevention and firefighting equipment (excluding the exercise of export, import, and distribution rights for goods listed in the category for which foreign investors are not permitted to exercise such rights in accordance with the law);</i> - <i>Wholesale of elevators and escalators.</i></p>	4659	<p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác <i>Chi tiết:</i> - <i>Kinh doanh phương tiện phòng cháy và chữa cháy (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)</i> - <i>Bán buôn thang máy, thang cuốn</i> - <b><i>Bán buôn hệ thống lưu trữ điện năng</i></b></p> <p>Wholesale of other machinery, equipment and spare parts. <i>Details:</i> - <i>Trading in fire prevention and firefighting equipment (excluding the exercise of export, import, and distribution rights for goods listed in the category for which foreign investors are not permitted to exercise such rights in accordance with the law);</i> - <i>Wholesale of elevators and escalators;</i> - <u><i>Wholesale of energy storage systems.</i></u></p>
5.	0722	<p>Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt Mining of other non-ferrous metal ores</p>	0729	<p>Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt Mining of other non-ferrous metal ores</p>
6.	1104	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1105	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng

STT No.	Thông tin trước khi thay đổi <i>Information before change</i>		Thông tin sau khi thay đổi <i>Information after change</i>	
	Mã ngành <i>Code</i>	Tên ngành <i>Business lines</i>	Mã ngành <i>Code</i>	Tên ngành <i>Business lines</i>
		Manufacture of non-alcoholic beverages and mineral water		Manufacture of non-alcoholic beverages and mineral water
7.	4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)  Wholesale of construction materials and installation equipment (excluding the exercise of export, import, and distribution rights for goods listed in the category for which foreign investors are not permitted to exercise such rights in accordance with the law)	4673	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)  Wholesale of construction materials and installation equipment (excluding the exercise of export, import, and distribution rights for goods listed in the category for which foreign investors are not permitted to exercise such rights in accordance with the law)
8.	7820	Cung ứng lao động tạm thời (trừ dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng) Temporary labor supply (excluding services of sending workers abroad under contract)	7821	Cung ứng lao động tạm thời (trừ dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng) Temporary labor supply (excluding services of sending workers abroad under contract)

STT No.	Thông tin trước khi thay đổi <i>Information before change</i>		Thông tin sau khi thay đổi <i>Information after change</i>	
	Mã ngành <i>Code</i>	Tên ngành <i>Business lines</i>	Mã ngành <i>Code</i>	Tên ngành <i>Business lines</i>
9.	2620	Sản xuất <b>máy vi tính</b> và thiết bị ngoại vi của <b>máy vi tính</b> Manufacture of <b>computers</b> and peripheral equipment	2620	Sản xuất <b>máy tính</b> và thiết bị ngoại vi của <b>máy tính</b> Manufacture of <b>computers</b> and <b>peripheral equipment</b>
10.	3312	Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: - Bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện phòng cháy chữa cháy; - Bảo dưỡng, sửa chữa thang máy, thang cuốn. Repair of machinery and equipment Details: - Maintenance and repair of fire prevention and firefighting equipment; - Maintenance and repair of elevators and escalators.	3312	Sửa chữa, <b>bảo dưỡng</b> máy móc, thiết bị. Chi tiết: - Bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện phòng cháy chữa cháy; - Bảo dưỡng, sửa chữa thang máy, thang cuốn. Repair and <b>maintenance</b> of machinery and equipment Details: - Maintenance and repair of fire prevention and firefighting equipment; -Maintenance and repair of elevators and escalators.
11.	3314	Sửa chữa thiết bị điện Repair of electrical equipment	3314	Sửa chữa, <b>bảo dưỡng</b> thiết bị điện Repair and <b>maintenance</b> of electrical equipment
12.	3511	Sản xuất điện Chi tiết: - Sản xuất và kinh doanh mua bán điện năng (trừ truyền tải và phân phối điện) <b>Electricity generation</b> Details:	<b>3511</b>	<b>Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo</b> Chi tiết: - Sản xuất và kinh doanh mua bán điện năng (trừ truyền tải và phân phối điện) <b>Electricity generation from non-renewable sources</b> <b>Details:</b>

STT No.	Thông tin trước khi thay đổi <i>Information before change</i>		Thông tin sau khi thay đổi <i>Information after change</i>	
	Mã ngành <i>Code</i>	Tên ngành <i>Business lines</i>	Mã ngành <i>Code</i>	Tên ngành <i>Business lines</i>
		- Generation, trading and sale of electricity (excluding electricity transmission and distribution)		-Generation, trading, and sale of electricity (excluding electricity transmission and distribution).
13.			3512	<p><b>Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo</b> Chi tiết: - Sản xuất và kinh doanh mua bán điện năng (trừ truyền tải và phân phối điện)</p> <p><b>Electricity generation from renewable energy sources</b> Details: -Generation, trading, and sale of electricity (excluding electricity transmission and distribution)</p>
14.	4651	<p>Bán buôn <b>máy vi tính</b>, thiết bị ngoại vi và phần mềm (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)</p> <p>Wholesale of <b>computers</b>, peripheral equipment, and software (excluding the exercise of export, import, and distribution rights for goods listed in the category for which foreign investors are not</p>	4651	<p>Bán buôn <b>máy tính</b>, thiết bị ngoại vi và phần mềm (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)</p> <p>Wholesale of <b>computers</b>, peripheral equipment, and software (excluding the exercise of export, import, and distribution rights for goods listed in the category for which foreign investors are not permitted to exercise such rights in accordance with the law)</p>



STT No.	Thông tin trước khi thay đổi <i>Information before change</i>		Thông tin sau khi thay đổi <i>Information after change</i>	
	Mã ngành <i>Code</i>	Tên ngành <i>Business lines</i>	Mã ngành <i>Code</i>	Tên ngành <i>Business lines</i>
		permitted to exercise such rights in accordance with the law)		
15.	4752	<p>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng <b>trong các cửa hàng chuyên doanh</b> (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)</p> <p>Retail sale of hardware, paints, glass, and other installation equipment <b>in specialized stores</b> (excluding the exercise of export, import, and distribution rights for goods listed in the category for which foreign investors are not permitted to exercise such rights in accordance with the law)</p>	4752	<p>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính, <b>vật liệu</b> và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)</p> <p>Retail sale of hardware, paints, glass, <b>construction materials</b>, and other installation equipment in specialized stores (excluding the exercise of export, import, and distribution rights for goods listed in the category for which foreign investors are not permitted to exercise such rights in accordance with the law)</p>
16.	4759	<p>Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu <b>trong các cửa hàng chuyên doanh</b> (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện</p>	4759	<p>Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)</p>

STT No.	Thông tin trước khi thay đổi <i>Information before change</i>		Thông tin sau khi thay đổi <i>Information after change</i>	
	Mã ngành <i>Code</i>	Tên ngành <i>Business lines</i>	Mã ngành <i>Code</i>	Tên ngành <i>Business lines</i>
		quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)  Retail sale of electrical household appliances, beds, wardrobes, tables, chairs and similar furniture, lighting equipment, and other household articles not <b>elsewhere classified in specialized stores</b> (excluding the exercise of export, import, and distribution rights for goods listed in the category for which foreign investors are not permitted to exercise such rights in accordance with the law)		Retail sale of electrical household appliances, beds, wardrobes, tables, chairs and similar furniture, lighting equipment, and other household articles not elsewhere classified (excluding the exercise of export, import, and distribution rights for goods listed in the category for which foreign investors are not permitted to exercise such rights in accordance with the law)
17.	6110	Hoạt động viễn thông có dây Wired telecommunications activities	6110	Hoạt động viễn thông có dây, <b>không dây và vệ tinh</b> Wired, <b>wireless, and satellite telecommunications activities</b>
18.	6120	Hoạt động viễn thông không dây Wireless telecommunications activities		
19.	8129	<b>Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt</b> <b>Industrial cleaning and specialized facility cleaning activities</b>	8129	<b>Dịch vụ vệ sinh khác</b> <b>Other cleaning services</b>
20.	9521	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521	Sửa chữa, <b>bảo dưỡng</b> thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng

STT No.	Thông tin trước khi thay đổi <i>Information before change</i>		Thông tin sau khi thay đổi <i>Information after change</i>	
	Mã ngành <i>Code</i>	Tên ngành <i>Business lines</i>	Mã ngành <i>Code</i>	Tên ngành <i>Business lines</i>
		Repair of consumer electronics and audio-visual equipment		Repair and <b>maintenance</b> of consumer electronics and audio-visual equipment
21.	4741	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)  Retail of computers, peripheral equipment, software, and telecommunications equipment in specialized stores (excluding the exercise of export, import, and distribution rights for goods listed in the category for which foreign investors are not permitted to exercise such rights in accordance with the law)	4740	<b>Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông</b> (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)  <b>Retail of information and communication technology (ICT) equipment</b> (excluding the exercise of export, import, and distribution rights for goods listed in the category for which foreign investors are not permitted to exercise such rights in accordance with the law)
22.	4799	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: - Bán lẻ thang máy, thang cuốn.  Other retail n.e.c Details: -Retail of elevators and escalators.	4773	<b>Bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ)</b> Chi tiết: - Bán lẻ thang máy, thang cuốn - Bán lẻ hệ thống lưu trữ điện năng



STT No.	Thông tin trước khi thay đổi <i>Information before change</i>		Thông tin sau khi thay đổi <i>Information after change</i>	
	Mã ngành <i>Code</i>	Tên ngành <i>Business lines</i>	Mã ngành <i>Code</i>	Tên ngành <i>Business lines</i>
				<b>Other new retail sale of goods (excluding automobiles, motorcycles, motorbikes and related parts and accessories)</b> Details: -Retail of elevators and escalators. - Retail of energy storage systems.
23.	5820	Xuất bản phần mềm Software publishing	<b>5829</b>	<b>Xuất bản phần mềm khác</b> <b>Other software publishing</b>
24.	6201	Lập trình máy vi tính Computer programming	<b>6219</b>	<b>Lập trình máy tính khác</b> <b>Other computer programming</b>
25.	6202	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính Computer consultancy and computer system administration		Loại bỏ/
26.	6209	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Other information technology and computer service activities	<b>6290</b>	<b>Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác</b> <b>Other computer and information technology service activities</b>
27.	7490	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	<b>7499</b>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <b>còn lại</b> chưa được phân vào đâu

STT No.	Thông tin trước khi thay đổi <i>Information before change</i>		Thông tin sau khi thay đổi <i>Information after change</i>	
	Mã ngành <i>Code</i>	Tên ngành <i>Business lines</i>	Mã ngành <i>Code</i>	Tên ngành <i>Business lines</i>
		Chi tiết: Tư vấn chuyên giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy  Other professional, scientific and technical activities not elsewhere classified Details: Technology transfer consultancy in fire prevention and firefighting		Chi tiết: Tư vấn chuyên giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy  Other <b>remaining</b> professional, scientific and technical activities not elsewhere classified Details: Technology transfer consultancy in fire prevention and firefighting
28.	7830	Cung ứng và quản lý nguồn lao động (trừ dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng) Provision and management of labor resources (excluding services of sending workers abroad under contract)	7822	<b>Cung ứng nguồn nhân lực khác</b> (trừ dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng) <b>Other human resource supply</b> (excluding services of sending workers abroad under contract)
29.	8020	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn Security system services	8019	<b>Dịch vụ bảo đảm an toàn khác</b> <b>Other security services</b>
30.	9512	Sửa chữa thiết bị liên lạc Repair of communication equipment	9510	<b>Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, thiết bị thông tin và truyền thông</b> <b>Repair and maintenance of computers and communication and information technology equipment.</b>
31.	9522	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình Repair of household appliances and equipment	9522	<b>Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, đồ dùng gia đình</b> <b>Repair of household appliances, home and garden equipment</b>

Hà Nội, ngày 06 tháng 05 năm 2026

Số:



TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH VIETTEL	
<b>ĐẾN</b>	Số: 64 Ngày: 15/5/2026
Chuyển:.....	

### GIẤY XÁC NHẬN

#### Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP: Thành phố Hà Nội

Địa chỉ trụ sở: Khu liên cơ Vân Hồ - 52 Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 38248989 máy lẻ 191 Số Fax:

Thư điện tử: pdkkdtdcn\_sotc@hanoi.gov.vn

Website: www.sotaichinh.hanoi.gov.vn

#### Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Mã số doanh nghiệp: 0104753865

**Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh.**

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
2	Đúc sắt, thép	2431
3	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
4	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
5	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
6	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
7	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
8	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
9	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
10	Phá dỡ	4311
11	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động rà phá bom mìn, nổ mìn)	4312
12	Lắp đặt hệ thống điện	4321

STT	Tên ngành	Mã ngành
13	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy; - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: Thang máy, thang cuốn, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, Hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống pin mặt trời, công trình điện gió.	4329
14	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
15	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông	4390(Chính)
16	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)	4652
17	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Kinh doanh phương tiện phòng cháy và chữa cháy (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật) - Bán buôn thang máy, thang cuốn - Bán buôn hệ thống lưu trữ điện năng	4659
18	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
19	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Kiểm tra, kiểm soát chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông;	6190
20	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng)	6810

STT	Tên ngành	Mã ngành
21	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (trừ dịch vụ kiểm định (kiểm tra, thử nghiệm) và cấp Giấy chứng nhận cho các phương tiện giao thông vận tải (gồm hệ thống, tổng thành, thiết bị, linh kiện của phương tiện); dịch vụ kiểm định và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các phương tiện, thiết bị chuyên dùng, container, thiết bị đóng gói hàng nguy hiểm dùng trong giao thông vận tải; dịch vụ kiểm định và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển; dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động được lắp đặt trên các phương tiện giao thông vận tải và phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển; dịch vụ đăng kiểm tàu cá)	7120
22	Khai thác và thu gom than cứng	0510
23	Khai thác và thu gom than non	0520
24	Khai thác quặng sắt	0710
25	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
26	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
27	Khai thác và thu gom than bùn	0892
28	Khai thác muối	0893
29	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
30	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
31	Đúc kim loại màu	2432
32	Xây dựng nhà để ở	4101
33	Xây dựng nhà không để ở	4102
34	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
35	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
36	Xây dựng công trình đường sắt	4211
37	Xây dựng công trình đường bộ	4212
38	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản)	5210
39	Bốc xếp hàng hóa (Trừ bốc xếp hàng hóa tại cảng hàng không)	5224
40	Xây dựng công trình điện (Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước, không hoạt động thương mại theo Luật Điện lực 2004 và Nghị định số 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước)	4221

STT	Tên ngành	Mã ngành
41	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải; dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố Thông báo hàng hải; dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm an toàn hàng hải; dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước và luồng hàng hải công cộng; dịch vụ thông tin điện tử hàng hải) Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.	5229
42	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
43	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
44	Xây dựng công trình công ích khác	4229
45	Xây dựng công trình thủy	4291
46	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
47	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
48	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
49	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
50	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê công trình, máy móc, thiết bị, hạ tầng viễn thông, hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng cơ điện, hạ tầng đô thị thông minh, hạ tầng khác	7730
51	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0729
52	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
53	Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	2620
54	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1105
55	Cung ứng lao động tạm thời (trừ dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng)	7821
56	Hoạt động viễn thông có dây, không dây và vệ tinh	6110
57	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)	4759
58	Xuất bản phần mềm khác	5829
59	Dịch vụ vệ sinh khác	8129
60	Cung ứng nguồn nhân lực khác (trừ dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng)	7822

STT	Tên ngành	Mã ngành
61	Dịch vụ bảo đảm an toàn khác	8019
62	Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, thiết bị thông tin và truyền thông	9510
63	Lập trình máy tính khác	6219
64	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
65	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)	4752
66	Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác	6290
67	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
68	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy	7499
69	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện	3314
70	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)	4740
71	Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)	4651
72	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị Chi tiết: - Bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện phòng cháy chữa cháy; - Bảo dưỡng, sửa chữa thang máy, thang cuốn.	3312
73	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo Chi tiết: - Sản xuất và kinh doanh mua bán điện năng (trừ truyền tải và phân phối điện)	3511
74	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo Chi tiết: - Sản xuất và kinh doanh mua bán điện năng (trừ truyền tải và phân phối điện)	3512
75	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)	4673
76	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	6619

STT	Tên ngành	Mã ngành
77	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Tư vấn quản lý, khảo sát, thiết kế, xây dựng, giám sát, lập dự án, quản lý dự án đầu tư; - Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, tư vấn thẩm định, tư vấn kiểm tra kiểm định kỹ thuật về phòng cháy chữa cháy; - Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Tư vấn quản lý, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát thi công công trình điện; - Khảo sát, tư vấn thiết kế, tư vấn quản lý, tư vấn giám sát thi công công trình thang máy, thang cuốn.	7110
78	Cho thuê xe có động cơ	7710
79	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Loại trừ các hoạt động liên quan đến đấu giá và trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)	4610
80	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp Chi tiết: - Sản xuất thang máy, thang cuốn (không hoạt động tại trụ sở).	2816
81	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử - Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh - Hoạt động ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)	8299
82	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
83	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
84	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
85	Bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ) Chi tiết: - Bán lẻ thang máy, thang cuốn - Bán lẻ hệ thống lưu trữ điện năng	4773
86	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)	4672

STT	Tên ngành	Mã ngành
87	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)	4671

**Nơi nhận:**

-TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG  
TRÌNH VIETTEL. Địa chỉ: Số 1 Giang  
Văn Minh, Phường Giảng Võ, Thành phố  
Hà Nội, Việt Nam

-.....;  
- Lưu: Lê Đình Thuyền.....

**TRƯỞNG PHÒNG**



**Hà Quý Sáng**

No.: 209804/26

Hanoi, May 06, 2026

**CERTIFICATE  
OF CHANGES TO ENTERPRISE REGISTRATION INFORMATION**

DIVISION OF BUSINESS REGISTRATION AND CORPORATE  
FINANCE: Hanoi City

Address: Van Ho Multi-agency complex - 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba  
Trung Ward, Hanoi, Vietnam

Phone: 02438248989 (191) Fax:

Mail: pdkkdtdcn\_sotc@hanoi.gov.vn

Website: www.sotaichinh.hanoi.gov.vn

**Certified:**

Enterprise's name: VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK  
CORPORATION

Enterprise ID number: 0104753865

**Has notified the Business Registration Authority of changes to the  
enterprise registration information.**

The enterprise's information has been updated in the National Information  
System on Enterprise Registration as follows:

No.	Business lines	Code
1	Manufacture of other non-metallic mineral products n.e.c.	2399
2	Casting of iron and steel	2431
3	Manufacture of structural metal products	2511
4	Forging, pressing, stamping and roll-forming of metal; powder metallurgy	2591
5	Machining; treatment and coating of metals	2592
6	Manufacture of communication equipment	2630
7	Manufacture of wires, fiber optic cables	2731
8	Manufacture of other electronic and electric wires and cable	2732
9	Manufacture of wiring devices	2733
10	Demolition	4311
11	Site preparation (Except for mine clearance and blasting activities)	4312
12	Electrical installation	4321
13	Other construction installation Details: - Construction and installation of fire prevention and firefighting systems; - Installation of equipment systems in the construction and	4329

No.	Business lines	Code
	civil engineering sector, including: elevators, escalators, moving walkways, automatic doors of all kinds, lighting systems, dust extraction systems, sound systems, solar power systems, and wind power works.	
14	Building completion and finishing	4330
15	<b>Other specialized construction activities</b> <b>Details: Construction, installation, repair, and maintenance of telecommunications infrastructure</b>	<b>4390</b> <b>(Main)</b>
16	Wholesale of electronic and telecommunications equipment and parts (excluding the export, import, and distribution of goods falling under the List of goods for which foreign investors are not permitted to exercise export rights, import rights, or distribution rights in accordance with the applicable laws and regulations)	4652
17	Wholesale of other machinery, equipment and supplies Details: - Trading in fire prevention and firefighting equipment (excluding the exercise of export, import, and distribution rights for goods listed in the category for which foreign investors are not permitted to exercise such rights in accordance with the law); - Wholesale of elevators and escalators; - Wholesale of energy storage systems.	4659
18	Freight transport by road	4933
19	Other telecommunication activities Details: Inspection, monitoring, and quality control of telecommunications networks and services	6190
20	Trading of real estate and land use rights owned, used or leased Details: Real estate business (excluding investment in the construction of cemetery and graveyard infrastructure for the purpose of transferring land use rights associated with such infrastructure	6810
21	Technical testing and analysis (excluding inspection, testing, and certification services for means of transportation (including systems, assemblies, equipment, and components thereof); inspection and certification services for technical safety and environmental protection of specialized vehicles, equipment, containers, and dangerous goods packaging equipment used in transportation; inspection and certification services for technical safety and environmental protection of offshore	7120

<b>No.</b>	<b>Business lines</b>	<b>Code</b>
	petroleum exploration, exploitation, and transportation vehicles and equipment; occupational safety technical inspection services for machinery and equipment subject to stringent occupational safety requirements installed on means of transportation and offshore petroleum exploration, exploitation, and transportation vehicles and equipment; and fishing vessel registration services)	
22	Mining and agglomeration of hard coal	0510
23	Mining and agglomeration of lignite	0520
24	Mining of iron ores	0710
25	Quarrying of stone, sand, gravel and clay	0810
26	Mining of chemical and fertilizer minerals	0891
27	Mining and agglomeration of peat	0892
28	Extraction of salt	0893
29	Manufacture of iron, steel and cast iron	2410
30	Manufacture of concrete and articles of concrete, cement and plaster	2395
31	Casting of non-ferrous metals	2432
32	Construction of residential buildings	4101
33	Construction of non-residential buildings	4102
34	Sea and coastal freight water transport	5012
35	Inland freight water transport	5022
36	Construction of railways	4211
37	Construction of roads	4212
38	Warehousing and storage (excluding real estate business)	5210
39	Cargo handling (excluding cargo handling services at airports)	5224
40	Construction of electrical works (The enterprise shall not provide goods or services subject to State monopoly and shall not engage in commercial activities governed by the 2004 Law on Electricity and Decree No. 94/2017/ND-CP on goods and services under State monopoly).	4221

No.	Business lines	Code
41	Other service activities incidental to transport (excluding services for the establishment, operation, maintenance, and upkeep of maritime aids to navigation, maritime areas, waters, public navigable channels, and shipping routes; survey services for maritime areas, waters, public navigable channels, and shipping routes for the publication of Notices to Mariners; survey, preparation, and publication of nautical charts for waters, seaports, navigable channels, and shipping routes; preparation and publication of maritime safety documents and publications; maritime traffic regulation services to ensure maritime safety in maritime areas, waters, and public navigable channels; and maritime electronic information services). For conditional business lines, the Enterprise shall only conduct business upon satisfying all conditions as prescribed by law.	5229
42	Construction of water supply and drainage works	4222
43	Construction of telecommunications and communication works	4223
44	Construction of other utility projects	4229
45	Construction of hydraulic structures	4291
46	Construction of mining and quarrying facilities	4292
47	Construction of manufacturing facilities	4293
48	Construction of other civil engineering projects	4299
49	Plumbing, heat and air-conditioning installation	4322
50	Rental and leasing, without operator, of other machinery, equipment and tangible goods Details: Leasing of facilities, machinery, equipment, telecommunications infrastructure, information technology infrastructure, electromechanical infrastructure, smart urban infrastructure, and other infrastructure	7730
51	Mining of other non-ferrous metal ores	0729
52	Support activities for other mining and quarrying	0990
53	Manufacture of computers and peripheral equipment	2620
54	Manufacture of non-alcoholic beverages, mineral waters	1105
55	Temporary employment agency activities (excluding services of sending workers abroad under contract)	7821
56	Wired, wireless, and satellite telecommunication activities	6110
57	Retail sale of electrical household appliances, furniture and the like, electric luminaires and lighting fittings and other household articles n.e.c. (excluding the exercise of export, import, and distribution	4759

No.	Business lines	Code
	rights for goods listed in the category for which foreign investors are not permitted to exercise such rights in accordance with the law)	
58	Other software publishing	5829
59	Other cleaning activities	8129
60	Other human resource provisions (excluding services of sending workers abroad under contract)	7822
61	Other security activities	8019
62	Repair and maintenance of computers and communication equipment	9510
63	Other computer programming activities	6219
64	Repair and maintenance of household appliances and goods	9522
65	Retail sale of hardware, paints, glass and other construction installation equipment (excluding the export, import, and distribution of goods falling under the List of goods for which foreign investors are not permitted to exercise export rights, import rights, or distribution rights in accordance with the applicable laws and regulations)	4752
66	Other information technology and computer service activities	6290
67	Repair and maintenance of audiovisual and consumer electronics	9521
68	All other professional, scientific and technical activities n.e.c. Details: Technology transfer consultancy in fire prevention and firefighting	7499
69	Repair and maintenance of electrical equipment	3314
70	Retail sale of information and communication equipment (excluding the exercise of export, import, and distribution rights for goods listed in the category for which foreign investors are not permitted to exercise such rights in accordance with the law)	4740
71	Wholesale of computers, computer peripheral equipment and software (excluding the exercise of export, import, and distribution rights for goods listed in the category for which foreign investors are not permitted to exercise such rights in accordance with the law)	4651

No.	Business lines	Code
72	Repair and maintenance of machinery and equipment Details: - Maintenance and repair of fire prevention and firefighting equipment; - Maintenance and repair of elevators and escalators.	3312
73	Electric power generation activities from non-renewable sources Details: - Generation, trading, and sale of electricity (excluding electricity transmission and distribution)	3511
74	Electric power generation activities from renewable sources Details: - Generation, trading, and sale of electricity (excluding electricity transmission and distribution)	3512
75	Wholesale of other construction materials and installation equipment (excluding the exercise of export, import, and distribution rights for goods listed in the category for which foreign investors are not permitted to exercise such rights in accordance with the law)	4673
76	Activities auxiliary to financial service n.e.c.	6619
77	Architectural, and related technical consultancy activities Details: - Management consulting, surveying, design, construction, supervision, project preparation, and investment project management consultancy; - Design consultancy, supervision consultancy, appraisal consultancy, and technical inspection and assessment consultancy in relation to fire prevention and firefighting; - Other related technical consultancy activities, including management consultancy, design consultancy, and construction supervision consultancy for electrical works; - Surveying, design consultancy, management consultancy, and construction supervision consultancy for elevator and escalator works.	7110
78	Rental and leasing of motor vehicles	7710
79	Commission agents, brokers and auction agents (excluding activities related to auctions and excluding the export, import, and distribution of goods falling under the List of goods for which foreign investors are not permitted to exercise export rights, import rights, or distribution rights in accordance with applicable laws and regulations)	4610
80	Manufacture of lifting and handling equipment	2816

<b>No.</b>	<b>Business lines</b>	<b>Code</b>
81	Other business support service activities n.e.c. Details: - E-commerce trading services. - Export and import of goods traded by the Company. - Entrusted export and import services and import/export consignment activities (excluding export, import, and distribution of goods subject to the List of goods in which foreign investors are not permitted to exercise export rights, import rights, or distribution rights in accordance with applicable laws)	8299
82	Water collection, treatment and supply	3600
83	Water drainage and wastewater treatment	3700
84	Installation of industrial machinery and equipment	3320
85	Retail sale of other new goods (except automobiles, motorcycles, mopeds and accessories therefor) Details: - Retail of elevators and escalators. - Retail of energy storage systems.	4773
86	Wholesale of metals and metal ores (excluding export, import, and distribution activities for goods subject to the List of goods in which foreign investors are not permitted to exercise export rights, import rights, or distribution rights in accordance with applicable laws)	4672
87	Wholesale of solid, liquid and gaseous fuels and related products (excluding export, import, and distribution activities for goods subject to the List of goods in which foreign investors are not permitted to exercise export rights, import rights, or distribution rights in accordance with applicable laws)	4671